UBND QUẬN HÀ ĐÔNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC VẠN BẢO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Hà Đông, ngày 08 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách quý IV năm 2024

TRƯỜNG TIỂU HỌC VẠN BẢO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ_CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách tại kho bạc.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách quý IV năm 2024.(Đính kèm theo biểu 3).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Giao ban giám hiệu, Phòng kế toán, tập thể CBGVNV trong trường có liên quan thực hiện Quyết định này./

Nơi nhận:
- Như điều 2
- Phòng KT;

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN HÀ ĐÔNG T.P HÀ NỘI
TRƯỜNG TIỂU HỌC VẠN BẢO

Trần Thị Hương

u số 3 TT90/2018-BTC

TRƯỜNG TIỂU HỌC VẠN BẢO
CHƯƠNG 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý IV	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
1	**Số thu phí, lệ phí**	**25.000.000.000**	**13.164.400.000**		
1.1	Thu học phí chất lượng cao	25.000.000.000	13.164.400.000		
1.2	Phí				
2	**Thu khác**	**9.205.500.000**	**4.898.780.500**	**53,22**	-
2.1	Học buổi 2	225.000.000	-	0,00	
2.2	Chăm sóc bán trú	1.700.000.000	1.243.855.000	73,17	
2.3	Trang thiết bị phục vụ bán trú	75.000.000	47.215.000	62,95	
2.4	Nước uống tinh khiết	56.500.000	23.216.000	41,09	
2.5	Tiền ăn hs bán trú	6.760.000.000	3.393.696.000	50,20	
2.6	Tiếng anh bổ trợ, 100%GVNN	46.000.000	16.104.000	35,01	
2.7	Tiếng anh - Toán	55.000.000	20.265.000	36,85	
2.8	Kỹ năng sống	105.000.000	84.780.000	80,74	
2.9	Năng khiếu, câu lạc bộ (Stem)	118.000.000	42.752.000	36,23	
2.10	Năng khiếu, câu lạc bộ (AErobic)	65.000.000	26.897.500	41,38	
2	**Chi từ nguồn thu phí, thu khác được để lại**	**28.776.000.000**	**17.477.442.114**	60,74	
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	28.776.000.000	17.477.442.114	60,74	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	28.776.000.000	17.477.442.114	60,74	
	Học phí chất lượng cao	23.000.000.000	12.488.283.932	54,30	
	Học buổi 2	225.000.000	-	0,00	
	Bổ sung kiến thức toán tiếng việt	154.000.000	153.327.920	99,56	
	Chăm sóc bán trú	1.700.000.000	1.243.855.000	73,17	
	Trang thiết bị phục vụ bán trú	75.000.000	47.230.000	62,97	
	Nước uống tinh khiết	24.000.000	23.218.180	96,74	
	Tiền ăn hs bán trú	3.400.000.000	3.327.846.000	97,88	
	Tiếng anh bổ trợ, 100%GVNN	40.000.000	13.832.202	34,58	
	Tiếng anh - Toán	50.000.000	19.401.920	38,80	
	Kỹ năng sống	92.000.000	80.923.160	87,96	
	Năng khiếu, câu lạc bộ (Stem)	110.000.000	57.279.500	52,07	

	Năng khiếu, câu lạc bộ (AErobic)	60.000.000	22.244.300	37,07	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	**Chi quản lý hành chính**				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**8.060.867.066**	**1.568.426.808**	19,46	
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Nghiên cứu khoa học**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**5.491.640.083**	**1.568.426.808**	28,56	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.489.540.083	1.566.326.808	28,53	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.100.000	2.100.000	100,00	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	**Chi chương trình mục tiêu**				
11.1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia				
11.2	Chi chương trình mục tiêu				

Hà Đông, ngày 08 tháng 01 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN HÀ ĐÔNG T.P HÀ NỘI
TRƯỜNG TIỂU HỌC VẠN BẢO

Trần Thị Hương